

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi:** Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Xanh VIP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTCP CẢNG XANH VIP

- Mã chứng khoán: VGR
- Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.3552157 Fax:
- Email:..... Website: www.vipgreenport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:**- BCTC quý IV/năm 2024**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2025 tại đường dẫn: <https://vipgreenport.com.vn/index.php/danh-muc/tin-co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch:.....

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

• Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV/2024;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

Giám đốc



Nguyễn Kim Dương Khôi

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2025.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2024	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	87,086,057,210	70,468,391,305	16,617,665,905	-19%

Nguyên nhân chủ yếu:

Do Cảng phát sinh chi phí dự phòng nợ vét luồng hàng hải theo sự chấp thuận của Cục Hàng Hải và chi phí sửa chữa thiết bị sau bão Yagi.

Đây là các nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận Quý IV năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng.

Nơi nhận :
- Như trên
- Lưu TC-KT

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Dương Khôi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		716,871,517,892	721,609,256,347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	285,292,504,619	177,166,735,577
1. Tiền	111		145,672,504,619	53,516,735,577
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		238,945,279	265,397,866
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		145,433,559,340	53,251,337,711
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112		139,620,000,000	123,650,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		139,620,000,000	123,650,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		282,960,000,000	424,016,299,943
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	282,960,000,000	424,016,299,943
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111,925,499,738	91,761,514,755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	92,881,484,884	74,738,538,270
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,171,974,167	10,775,765,352
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,872,040,687	6,247,211,133
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	27,123,453,714	19,639,965,225
1. Hàng tồn kho	141		27,123,453,714	19,639,965,225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,570,059,821	9,024,740,847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	8,221,627,109	9,024,740,847
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.8	1,348,432,712	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

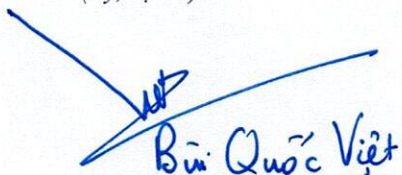
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		475,935,997,388	543,277,501,802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.5	217,278,510,443	273,073,801,517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5a	217,256,010,438	273,041,301,510
- Nguyên giá	222		1,172,457,383,407	1,170,514,923,407
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(955,201,372,969)	(897,473,621,897)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5b	22,500,005	32,500,007
- Nguyên giá	228		2,032,375,000	2,032,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,009,874,995)	(1,999,874,993)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí SXKD dở dang	241A			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241B			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.6b	258,657,486,945	270,203,700,285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		258,657,486,945	270,203,700,285
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,192,807,515,280	1,264,886,758,149

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		193,755,691,040	89,940,062,370

I. Nợ ngắn hạn	310		193,755,691,040	89,940,062,370
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	71,546,873,387	43,906,805,381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,449,402,805	893,808,400
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.8	18,571,109,987	11,338,280,061
4. Phải trả người lao động	314		18,769,008,859	20,642,749,720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	2,570,445,502	7,407,895,203
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		861,869,214	471,142,319
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	76,000,000,000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.11	3,986,981,286	5,279,381,286
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		999,051,824,240	1,174,946,695,779
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	999,051,824,240	1,174,946,695,779
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.13	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417a			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39,126,504,639	39,126,504,639
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		327,425,319,601	503,414,191,140
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113,199,885,135	503,414,191,140
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		214,225,434,466	

- LNST chưa phân phối	421c			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	431A			
- Chi sự nghiệp	431B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,192,807,515,280	1,264,886,758,149

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Bùi Quốc Việt

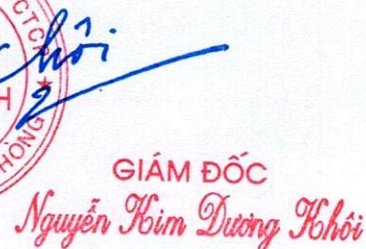
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Dương

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



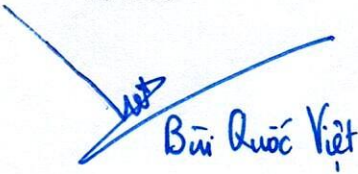

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Dương Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	303,098,028,477	253,733,240,310	1,093,033,466,599	895,539,757,829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		303,098,028,477	253,733,240,310	1,093,033,466,599	895,539,757,829
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	202,735,762,396	145,890,223,716	646,070,716,064	528,562,652,356
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		100,362,266,081	107,843,016,594	446,962,750,535	366,977,105,473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.15	4,495,129,546	8,573,723,418	21,616,903,122	26,539,361,076
7. Chi phí tài chính	22	V.16	48,310,389	1,011,559,668	836,414,391	3,639,275,519
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			333,410,958		1,895,178,082
8. Chi phí bán hàng	25	V.17	15,877,955,594	9,009,324,022	45,284,641,600	41,848,849,109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.18	490,299,116	8,040,493,784	30,383,726,328	35,643,493,762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		88,440,830,528	98,355,362,538	392,074,871,338	312,384,848,159
11. Thu nhập khác	31		42,000,000	25,886,100	557,775,292	1,020,531,290
12. Chi phí khác	32		170,821,824	325,636,159	1,808,048,778	5,918,603,678
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-128,821,824	-299,750,059	-1,250,273,486	-4,898,072,388
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		88,312,008,704	98,055,612,479	390,824,597,852	307,486,775,771
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	17,843,617,399	10,969,555,269	50,099,163,386	36,056,175,218
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		70,468,391,305	87,086,057,210	340,725,434,466	271,430,600,553
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	90					
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	91					
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	92					

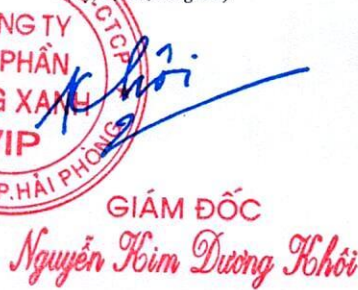
Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Bùi Quốc Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Dương

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Dương Khôi

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		390,824,597,852	307,486,775,771
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		57,737,751,074	112,004,237,869
- Các khoản dự phòng	03		76,000,000,000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,121,875,360)	(597,150,018)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,943,126,042)	(23,601,440,760)
- Chi phí lãi vay	06			1,895,178,082
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		506,497,347,524	397,187,600,944
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22,588,481,255)	15,607,494,170
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,483,488,489)	(636,072,849)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		9,043,738,899	37,952,820,059
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12,349,327,078	33,386,714,478
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(1,895,178,082)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32,655,179,620)	(33,732,376,827)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9,292,400,000)	(4,541,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		455,870,864,137	443,329,101,893
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,942,460,000)	(5,302,641,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(326,760,000,000)	(601,185,299,943)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		467,816,299,943	389,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,006,830,749	22,114,721,323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		156,120,670,692	(195,173,220,438)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(36,600,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(506,000,000,000)	(253,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(506,000,000,000)	(289,600,000,000)

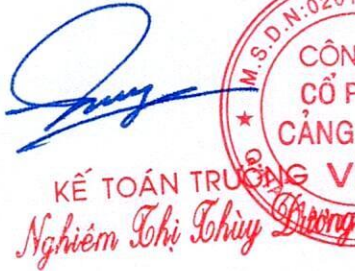
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		105,991,534,829	(41,444,118,545)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		177,166,735,577	218,013,704,104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,134,234,213	597,150,018
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	285,292,504,619	177,166,735,577

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán


Bùi Quốc Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Dương

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Dương Khôi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TM nơi DN mở tài khoản.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	238,945,279	265,397,866
Tiền gửi ngân hàng	145,433,559,340	53,251,337,711
Tương đương tiền	139,620,000,000	123,650,000,000
	<u>285,292,504,619</u>	<u>177,166,735,577</u>

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	282,960,000,000	424,016,299,943

3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
(a) Bên liên quan		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	36,450,305,336	24,694,847,334
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	35,272,800	133,444,800
Công ty TNHH Một thành viên DV Cảng Xanh	1,180,482,060	4,434,956,728
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Và Phát Triển Xanh		863,690,679
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VICONSHIP HỒ CHÍ MINH TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI	47,152,800	92,145,600
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	346,377,600	50,345,820
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẠN QUẢNG BÌNH - ĐÌNH VŨ		469,717,920
(c) Bên thứ ba		
MAERSK LINE A/S	40,325,075,048	24,480,410,973
SEALAND TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD		1,827,820,335
CTY TNHH Hàng hải liên kết VN	1,674,853,075	1,430,472,351
Yang Ming Marine Transport Co.,	23,127,700	29,929,692
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	8,964,351,215	12,440,338,274
HYUNDAI MERCHANT MARINE CO., LTD		5,297,560
Wan Hai Lines Ltd.,	1,119,742,754	1,907,440,052

CÔNG TY TNHH MAERSK LOGISTICS & SERVICES VIỆT NAM	147,759,490	405,373,570
Công ty TNHH Hapag-lloyd (Việt Nam)		26,717,383
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI - ĐÌNH VŨ		174,397,320
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX TẠI HÀ NỘI		477,177,681
FESCO Ocean Management Hong Kong Limited	1,474,973,874	640,880,136
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ ĐẠI LÝ VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC	817,994,354	
Các khách hàng khác	274,016,778	153,134,062
	<u>92,881,484,884</u>	<u>74,738,538,270</u>

4 Hàng tồn kho

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng	Giá gốc (VND)	Dự phòng
Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu	27,123,453,714		19,639,965,225	

5 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (*)	394,611,873,892	59,368,682,563	711,633,274,602	4,901,092,350
Mua trong kỳ	532,500,000	145,000,000	647,660,000	617,300,000
Số dư cuối kỳ	395,144,373,892	59,513,682,563	712,280,934,602	5,518,392,350
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	241,786,416,788	56,215,798,032	595,180,361,085	4,291,045,992
Khấu hao trong kỳ	15,962,999,380	1,041,539,846	40,470,789,087	252,422,759
Số dư cuối kỳ	257,749,416,168	57,257,337,878	635,651,150,172	4,543,468,751
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	152,825,457,104	3,152,884,531	116,452,913,517	610,046,358
Số dư cuối kỳ	137,394,957,724	2,256,344,685	76,629,784,430	974,923,599

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	2,032,375,000
Phát sinh trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	<u>2,032,375,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,999,874,993
Khấu hao trong kỳ	10,000,002
Số dư cuối kỳ	<u>2,009,874,995</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	32,500,007
Số dư cuối kỳ	<u>22,500,005</u>

6 Chi phí trả trước :

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí thuê bãi	3,660,326,183	3,338,181,816
Phí bảo hiểm	558,120,761	669,327,765
Công cụ, dụng cụ	3,953,503,023	4,603,658,766
Các chi phí sửa chữa khác cho bãi (son vạch, bảo dưỡng đường ray, bảo dưỡng cầu)		413,572,500
Sửa chữa văn phòng	<u>49,677,142</u>	
Số dư cuối kỳ	<u>8,221,627,109</u>	<u>9,024,740,847</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	265,927,720,168	4,275,980,117	270,203,700,285
Tăng trong kỳ			-
Phân bổ trong kỳ	9,249,659,832	2,296,553,508	11,546,213,340
Số dư cuối kỳ	256,678,060,336	1,979,426,609	258,657,486,945

7 Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Giá gốc và số có khả năng trả nợ tại
31/12/2024 31/12/2023

(a) Bên liên quan

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	6,131,356,560	5,313,217,680
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	1,812,352,320	1,975,062,960
Công ty Cổ phần Container Miền trung	138,150,000	58,860,000
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	5,715,274,001	
Công Ty Cổ Phần Cảng Cạn Quảng Bình-Đình Vũ	1,232,509,756	630,845,266
CÔNG TY TNHH CẢNG NAM HẢI ĐÌNH VŨ	40,517,502,509	16,691,202,661

(b) Bên thứ ba

Kocks Ardelt Kranbau GmbH	1,006,563,303	
Công ty TNHH dịch vụ Hàng Hải Vinaship	1,033,353,396	1,061,895,852
Công ty TNHH DV Hàng Hải Liên Minh	275,717,520	248,758,560
CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHÁT	117,292,951	31,495,496
Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu quốc tế Minh Giang		114,180,000
Công ty Cổ phần dịch vụ tàu biển Đình Vũ	1,170,883,080	1,006,067,520
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TIẾP VẬN SƠN LÂM	580,000,000	290,000,000
Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội		216,000,000
Công Ty TNHH Thương Mại Kim Khí Xuất Nhập Khẩu Huy Hoàng		1,998,791,700

Công ty TNHH vật tư Trường Thành	12,171,500	76,408,200
Công ty cổ phần lốp ô tô Thăng Long	170,694,000	104,760,000
Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam	8,971,501,800	12,255,889,712
EVERGREEN SHIPPING AGENCY (VIETNAM) COMPANY LIMITED		964,660,000
Các nhà cung cấp khác	2,661,550,691	868,709,774
Số dư cuối kỳ :	<u>71,546,873,387</u>	<u>43,906,805,381</u>

8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong quý	Số đã bù trừ trong quý	Số đã nộp trong quý	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào		39,581,990,041	(38,233,557,329)		1,348,432,712
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	106,092,700	46,625,884,475		(46,731,977,175)	-
Thuế thu nhập cá nhân	262,632,092	4,839,803,420		(3,975,309,291)	1,127,126,221
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	10,969,555,269	50,099,163,386		(43,624,734,889)	17,443,983,766
Các loại thuế khác	-	3,000,000		(3,000,000)	
	11,338,280,061	101,567,851,281	-	(94,335,021,355)	18,571,109,987

9 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Trích trước tiền điện	289,503,930	223,969,906
Trích trước chi phí sử dụng nước	18,080,920	10,356,480
Trích chi phí kiểm toán theo VAS & IFRS		30,000,000
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả hãng tàu	2,106,835,500	1,892,527,303
Trích trước chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa		5,000,000,000
Trích trước chi phí nhà thầu phụ	156,025,152	251,041,514
Số dư cuối kỳ	2,570,445,502	7,407,895,203

10 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nạo vét luồng	76,000,000,000	
	76,000,000,000	-

11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5,279,381,286	1,821,281,286
Trích lập trong kỳ	8,000,000,000	8,000,000,000
Sử dụng trong kỳ	(9,292,400,000)	(4,541,900,000)
Số dư cuối kỳ	3,986,981,286	5,279,381,286

12 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lãi/lỗ lũy kế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2023	632,500,000,000	(94,000,000)	573,882,582,445	39,126,504,639	1,245,415,087,084
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		270,351,043,161		270,351,043,161
Thưởng cho BKS và HĐQT			(382,214,306,005)		(382,214,306,005)
Trả cổ tức 2024			(126,500,000,000)		(126,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(8,000,000,000)		(8,000,000,000)
Phát sinh quỹ đầu tư phát triển					-
Số dư tại ngày 31/12/2024	632,500,000,000	(94,000,000)	327,519,319,601	39,126,504,639	999,051,824,240

13 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

*** Các khoản mục ngoài bảng CĐKT**

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		31/12/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	5,008,478.19	126,477,783,093	69,578.50	1,629,117,747
EUR	7.67	191,251	7.67	191,251
		<u>126,477,974,344</u>		<u>1,629,308,998</u>

14 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	260,216,373,118	212,295,189,360
Hoạt động lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	22,233,836,532	21,726,298,376
Hoạt động tàu lai	4,360,980,915	3,531,421,298
Hoạt động khác	16,286,837,912	16,180,331,276
	<u>303,098,028,477</u>	<u>253,733,240,310</u>

15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	4,233,091,477	6,958,348,018
Lãi chênh lệch tỷ giá / bán ngoại tệ	262,038,069	1,615,375,400
	<u>4,495,129,546</u>	<u>8,573,723,418</u>

16 Chi phí tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay		333,410,958
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48,310,389	678,148,710
	<u>48,310,389</u>	<u>1,011,559,668</u>

17 Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng nâng hạ	9,068,119,302	7,446,481,686

Chi phí nhân viên	1,013,578,542	1,378,842,336
Chi phí khác	5,796,257,750	184,000,000
	15,877,955,594	9,009,324,022

18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	(4,806,380,200)	2,482,676,287
Chi phí khấu hao	270,409,422	357,441,504
Chi phí đồ dùng văn phòng	111,129,311	41,403,893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,936,973,437	3,405,446,052
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	978,167,146	1,753,526,048
	490,299,116	8,040,493,784

19 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	13,272,390,730	14,901,717,612
Chi phí khấu hao	10,287,379,740	24,666,063,689
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	6,649,008,951	7,642,567,295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169,900,959,036	96,367,460,162
Chi phí khác	2,626,023,939	2,312,414,958
	202,735,762,396	145,890,223,716

20 Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	88,312,008,704	98,055,612,479
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18,062,035,374	19,611,122,496

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên các khoản chi phí không được trừ	8,612,782,895	1,163,994,021
Ưu đãi thuế	(8,831,200,870)	(9,805,561,248)
Số thuế còn phải nộp	17,843,617,399	10,969,555,269

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016, Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp,

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

21 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày

31/12/2024	31/12/2023
VND	VND

(a) Các Cổ đông

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Cung cấp dịch vụ

Mua dịch vụ 2,703,000,000 2,457,000,000

Mua tài sản

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay đã trả

Chi phí khác

Chi cổ tức 94,050,000,000

(b) Các công ty liên quan khác

Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)

Cung cấp dịch vụ	94,283,058,571	72,377,556,084
Mua dịch vụ	5,516,823,500	4,276,428,000
Chi cổ tức		

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh

Mua dịch vụ	14,068,198,000	12,864,563,000
Cung cấp dịch vụ	61,700,000	294,040,000

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh

Mua dịch vụ	4,160,206,000	4,856,491,000
Cung cấp dịch vụ	571,176,500	147,187,000

Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Mua dịch vụ	1,841,575,381	353,537,037
-------------	---------------	-------------

Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh

Mua dịch vụ	6,417,016,475	4,017,696,632
Cung cấp dịch vụ	5,812,386,000	3,255,637,000

Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh

Cung cấp dịch vụ	12,532,276,040	12,791,603,638
Mua dịch vụ	2,532,754,399	3,632,342,269

**Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên
Viconship Hồ Chí Minh Tại Thành Phố Hà Nội**

Cung cấp dịch vụ	57,680,000	85,320,000
------------------	------------	------------

Công Ty Cổ Phần Cảng Cạn Quảng Bình-Đình Vũ

Cung cấp dịch vụ		775,941,000
Mua dịch vụ	4,033,785,635	1,811,305,570

Công Ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ

Cung cấp dịch vụ	205,920,000	591,269,000
Mua dịch vụ	44,277,641,473	31,071,778,829

Thành viên Ban Giám đốc

Tiền lương và thưởng

785,076,810

874,750,010

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Dương Khôi

